

Số: **03** /CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày **08** tháng **01** năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÍ NGHIỆM VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG TGD HÀ NỘI

Địa chỉ trụ sở: Lô đất số 279 ngõ số 1 khu tập thể trung tâm 75, Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Số 23 ngách 87/2 phố Thiên Hiền, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0915069965 Fax: 0961324666 E-mail: TGDICC@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **33/TN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần thí nghiệm và kiểm định xây dựng TGD Hà Nội;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KH&CN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 03 /CNĐKTN-BXD, ngày 08 tháng 01 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
THÍ NGHIỆM XI MĂNG		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:2003; ASTM C184:94; ASTM C188:17; ASTM C204:18; ASTM C786:10; AASHTO T128:97; AASHTO T133:19; AASHTO T153:20; AASHTO T192:19.
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597:2008; ASTM C188:17; ASTM C191:21; ASTM C266:21, ASTM C451:21; ASTM C807:21, AASHTO T129:06; AASHTT131:15; AASHTO T133:19;TCVN 4301:1985
3	Xác định độ bền nén, uốn.	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; ISO 679:2009; ASTM C109/C109M:20; ASTM C348:14;ASTMC349:14; AASHTO T106:04; TCVN 4302:1985
4	Xác định độ nở sun phát của xi măng	TCVN 6068:2004; TCVN 7713:2007; ASTM C452:10; ASTM C1012M:18; ASTMC490:17; ASTMC1038:-19.
5	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151M:18.
6	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012; ASTM C185:02; AASHTO T137:12.
7	Độ co ngót khi khô	TCVN 8824:2011; ASTM C596:18.
8	Xác định độ đông cứng sớm	TCVN 10653: 2015; ASTM C451:19.
9	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012; ASTM C806:18.
10	Khả năng giữ nước của xi măng	TCVN 9202:2012.
11	Xác định: Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng MgO, Hàm lượng cặn không tan; Hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015; TCVN 6067:2018, ASTM C114:18; AASHTO T105:20.
THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA		
1	Thành phần cỡ hạt, hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75µm	TCVN 7572-2:2006;ASTM C136/136M:14; AASTHO T11:05; AASTHO T27:18; AASTHO T37:16; TCVN 9205:2012; TCVN 7570:2006
2	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006;ASTM C127/C128:15; AASTHO T84:04; AASTHO T85:14.
3	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006;ASTM C127:15; AASTHO T85:14.
4	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASTHO T19/T19M:18.
5	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20;ASTM C566-13; AASTHO T255-16.

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
6	Xác định hàm lượng tạp chất, bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; ASTM C87-05;ASTM C117-17; ASTM C142/C142M:17; AASTHO T11:05; AASTHO T112:00; AASTHO T171:05.
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M:16; AASTHO T21:05.
8	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06;ASTM D2938:02.
9	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M:17.
10	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:2006;22 TCN 318-04;ASTM C131/C131M-14; ASTM C535:16; AASTHO T96:06;AASTHO T327:09.
11	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791:10; AASTHO T335-09:13.
12	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006; ASTM C227-10;ASTM C289:07; ASTM C1105:08; ASTM C1260-14;ASTM C1293:01; AASTHO T303:00.
13	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 7572-15:2006.
14	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASTHO T112:00; AASTHO T113:15.
15	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D821:99.
16	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006.
17	Xác định chỉ số methylen xanh; độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng dung dịch Na_2SO_4 hoặc MgSO_4	TCVN 7572-21-22:2018.
18	Thí nghiệm ăn mòn sun phát	ASTM C88/C88M-18; AASTHO T104:99; EN 1367-2:2009.
19	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:14; AASTHO T176:22.
20	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	22 TCN 356:2006; AASTHO T304-17; AASTHO T326:22; TCVN 11807:2017
21	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012; 14 TCN 146:2005; ASTM D1883:16; AASTHO T193:22.
22	Xác định Môđun đàn hồi và hệ số nở ngang	ASTM D3148-95; ASTM D70:17; ASTM D7012:14.
23	Cốt liệu nhẹ cho bê tông – sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sỏi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:1997.
24	Xác định độ bền cắt, Xác định độ bền nén	TCVN 10323:2014; TCVN 10324:2014.
25	Xác định cường độ nén 1 điểm của đá gốc	ASTM D5731:16.
26	Cường độ chịu kéo khi bửa của đá gốc	ASTM D3967:16.
27	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:96.
BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP		
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M:20; AASTHO T119:18.
2	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022; ASTM C1170:20.

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
3	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138:23, AASHTO T121:20.
4	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022, ASTM C232:20, AASHTO T158:19.
5	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
6	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022;ASTM C173:16; ASTM C231:17;ASTM C233; AASHTO T152:19.
7	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642:13.
8	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642:13; ASTM C1585:20.
9	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022, ASTM C418:12.
10	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022, ASTM C138:23, ASTM C642:13, AASHTO T121:19, BS EN 12390:7, TCVN 3108:2022.
11	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022.
12	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022, ASTM C157/C157M:17, AASHTO T160:22.
13	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022;ASTM C39:21; ASTM C42:20; ASTM C1231:15; AASHTO T22:22; AASHTO T24:22; AASHTO T140:20.
14	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;ASTM C78:15;ASTM C293:16;AASHTO T97:18; AASHTO T117:15.
15	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496:17; AASHTO T198:15.
16	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:1993; ASTM C469:04; TCVN 3726:2022
17	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403:16; ASTM C1117:94, AASHTO T197:18.
18	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42:90; TCVN 3105:2022.
19	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012; ASTM C1064:17; AASHTO T309:20.
20	Cường độ bám dính của thép với bê tông	22TCN 60:1984; ASTM C234:91.
21	Xác định các tính chất của bê tông tự đầm	ASTM C1611:14; ASTM C1621:17.
22	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012.
23	Ống cống: Kiểm tra ngoại quan; Xác định kích thước và độ vuông góc; kiểm tra cường độ; khả năng chịu tải; độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:12; ASTM C497:18; AASHTO T280:22.
24	Nắp hố ga và song chắn rác xác định: Kích thước sai lệch cho phép; khuyết tật ngoại quan; Khả năng chịu tải; Điều kiện bề mặt	TCVN 10333-3:2016.
25	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép: Độ hút nước; độ bền va đập; độ bền treo vật nặng, cường độ nén của bê tông ở tuổi 28 ngày.	TCVN 3113:2022; TCVN 11524:16; TCVN 3118:2022.
26	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp: Độ bền va đập, độ bền treo vật nặng, cường độ bám dính giữa tấm biên với lớp lõi, cường độ nén của tấm tường nhẹ ba lớp.	TCVN 11524:2016; TCVN 12302:2018; TCVN 9349:2012; TCVN 9030:2017; TCVN 3118:2022

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
27	Tấm tường bê tông khi chưng áp cốt thép: Cường độ chịu nén và khối lượng thể tích, độ co khô	TCVN 12868:2020.
28	Thí nghiệm uốn tà vẹt bê tông	22 TCN 351:2006.
29	Xác định cường độ chịu uốn, lực kẹp ray, lực hãm ray, mô men xoắn, độ cứng	22 TCN 351:2006; 22TCN 71:1984.
THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022.
2	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022; ASTM C230:20;ASTM C1437:20; ASTM C939:10.
3	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022.
4	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022.
5	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9 : 2022.
6	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10 : 2022.
7	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109:21, ASTM C348:21; ASTM C349:18; ASTM C942:21.
8	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12: 2022; ASTM C1583:20.
9	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18: 2022
10	Vữa xi măng không co: Độ chảy, độ tách nước, tốc độ phát triển cường độ chịu nén, % cường độ 28 ngày của các mẫu tương ứng, ở các tuổi, thay đổi chiều cao cột vữa tại lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu, thay đổi chiều dài mẫu vữa đông rắn ở các tuổi 1, 3, 7,14 và 28 ngày	TCVN 9204:2012; ASTM C940:16; ASTM C1090:10; ASTM A939:15
11	Vữa và bê tông chịu a xít: Xác định cỡ hạt; thời gian công tác; độ bám dính; độ hút nước, cường độ chịu nén, độ co	TCVN 9034:2011; TCVN 8001:2008
12	Vữa bền hóa gốc POLIME: Xác định độ bền kéo, bền nén; độ dính bám; thời gian công tác; thời gian đông rắn, độ co; độ hấp thụ nước, hệ số giãn nở	TCVN 9080-1÷7:2012; ASTM C267:20, ASTM C307:18, ASTM C308:18, ASTM C321:12, ASTM C413:23, ASTM C531:12, ASTM C579:18
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI		
1	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13; TCVN 9392:12; ASTM A370:21; ASTM A615:15; ASTM A1061M:20; ASTM B557:15; ASTM E8:22; ASTM E111:17; ASTM E328:21; AASHTO T68:09; AASHTO T244:20; JIS Z2241:22; JIS G3112:10, GB/T 228:10; JGJ 18:12; JGJ 107:16; JGJ 163:08; TCVN 314:2008.
2	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:13, ASTM A 370:21, A615:15, ASTM E290:22, AASHTO T244:20, ISO 7438:16, JIS Z2248:22, GB/T 232:10.
3	Ống kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245: 2012; TCVN 7508: 2005 ASTM A A53:13; ASTM A 370:21; A500:21, A501:21, ISO 8492:13, ISO

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
		9016:22, JIS A5525:19, A5530:15, Z 2241:22, G3444:04, G3452:19, G3459:21.
4	Xác định độ cứng kim loại - Phương pháp Brinel	TCVN 256:2006, ASTM E10:18, A370:21; AASHTO T70:08, JIS Z2243:18
5	Xác định độ cứng kim loại- Phương pháp Rocven	TCVN 257:2007; ASTM E18:22, A370:21; AASHTO T80:08; JIS Z2245:21
6	Xác định độ cứng kim loại- Phương pháp Vicker	TCVN 258:2007; ASTM E92:16, E384:22, A370:21, JIS Z2244:20
7	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo, Thử uốn, Thử uốn gấp hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng	TCVN 1824:1993, TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006; TCVN 1827:2006; ASTM A 370:21, ASTM A931:18.
8	Thí nghiệm kéo bu lông - Đai ốc, vít, vít cấy, xác định khả năng chịu nhỏ	TCVN 1916:1995, ASTM A 370:21; JIS B1051:14, JIS B1186:13, JIS Z2241:21.
9	Cốt thép- Phương pháp uốn và uốn lại; Thử kéo;	TCVN 6287:1997; ASTM A 370:21; ASTM A1061:20
10	Thử va đập	TCVN 312:2007; TCVN 5402:2010; ASTM AWS D1.1:20, E23:18; AASHTO T266:08, JIS Z2242:18; ASTM A370:21
11	Cáp thép thông dụng: thử kéo	TCVN 6368:1998
12	Thử cáp ứng lực: Cơ lý cáp, Kiểm tra độ tụt nêm neo, độ cứng	ASTM A370:21; A1061M:20; TCVN 257-1:07; 22TCN 267:2000
13	Rọ đá: Xác định lực căng của tấm lưới, cường độ kéo của sợi thép; kích thước mắt lưới; khối lượng lớp mạ	TCVN 10335:2014; ASTM A975-21.
14	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009.
15	Hệ khung treo kim loại cho tấm trần xác định: Độ cong đứng; Độ cong ngang; Góc xoắn	TCVN 12694:2020; ASTM C635/C635M-17; ASTM E3090:20
16	Đo đặc trưng hình học, xác định sai lệch khối lượng	TCVN 7937:2013
17	Lưới thép hàn	TCVN 197:2014; TCVN 198:2008; TCVN 6287:1997
18	Lưới chống nứt: kích thước, thử kéo	TCVN 197:2014
19	Tấm compact	ASTM D1621:16; ASTM D5628:18, ASTM D695:15.
20	Thanh định hình (Profile) nhôm và hợp kim nhôm: Độ bền kéo, độ giãn dài, Thành phần hóa học	TCVN 197-1:2014, TCVN 12513-7:2018
21	Thanh định hình (Profile) Poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi: Độ bền va đập Charpy đối với thanh định hình (profile) chính trước khi thử nghiệm thời tiết nhân tạo, Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt ở 150°C, Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 12608-1:2016, BS EN 478:18, BS EN 479:18
THÍ NGHIỆM PHỤ GIA BÊ TÔNG, TRO BAY		
1	Xác định: Độ PH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, hàm lượng tro, hàm lượng ion clo, hàm lượng mất khi nung, Kiểm tra tính năng của	TCVN 8826:2011; TCVN 9339:2012; ASTM C494/M, C1017:19; AASHTO M194:21; JIS A6204:11, TCVN 8825:2011; TCVN

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
	phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước, ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp và cường độ bê tông; Kiểm tra ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở của bê tông	8827:2011; ASTM C311:18, C1240:20, JIS A6201:91; EN 14277-4:04; TCVN 3731:2007; ASTM C114:18; ASTM D1500:07, ASTM D2110:22, ASTM D2111:20; JIS 6204-11;
2	Xác định độ mịn, chỉ số hoạt tính của phụ gia, khả năng chống ăn mòn	TCVN 4315:2007; TCVN 8825:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 11586:2016; ASTM C311:18, ASTM C1240:20; JIS A6201:91; TCVN 8265:2009
3	Chất trợ nghiền	TCVN 8878:11, TCVN 6016:11; TCVN 6017:11, TCVN 8824:11, TCVN 8877:11
4	Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra S ₀₃ , hàm lượng canxi ôxít tự do Caotd, Hàm lượng mất khi nung MKN, hàm lượng kiềm có hại (kiềm hoà tan), hàm lượng ion CL ⁻ , chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng	TCVN 141:2023, TCVN 8262:2009, TCVN 6882:2016, phụ lục A-TCVN 10302:2014
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE		
1	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh; Tính ổn định Độ pH	TCVN 11893:2017; ASTM D4380:20; ASTM D6910:19; ASTM D4381:08; ASTM D5891:19; ASTM D4972:19; TCVN 6194:1996; TCVN 6224:1996; TCVN 6177:1996; ASTM D1293:12, ASTM D4380:20, ASTM D6910:19, ASTM D5890:11
GẠCH XÂY		
1	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; AASHTO T32:12
2	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32:12
3	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; AASHTO T32:12
4	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32:12
5	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67; AASHTO T32:12
6	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67; AASHTO T32:12
7	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67:20; AASHTO T32:12
8	Xác định sự thoát muối gạch xây	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67:20, AASHTO T32:12
GẠCH TỰ CHÈN		
1	Gạch tự chèn xác định: Kích thước và mức độ khuyết tật ngoại quan; cường độ nén, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 6476:1999; ASTM C936:18, TCVN 6355-4:2009, TCVN 6065:1995
GẠCH BÊ TÔNG		
1	Gạch bê tông xác định: Kích thước hình học; khuyết tật ngoại quan; cường độ chịu nén; độ rỗng; độ hút nước; độ thấm nước	TCVN 6477:2016; TCVN 6355-4:2009, ASTM C140/C140M-18:18,
GẠCH LÁT XI MĂNG, GRANITO		
1	Gạch lát xi măng, granito xác định: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; tải trọng uốn gãy toàn viên; độ cứng lớp mặt; độ mài mòn	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995; TCVN 248:1986

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
	GẠCH BÊ TÔNG BỌT KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP VÀ CHUNG ÁP, SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP	
1	Gạch bê tông bọt khí không chung áp và chung áp xác định, sản phẩm bê tông khí chung áp: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô; độ co khô	TCVN 9030:2017; ASTM C567:19
	GẠCH TEZARO	
1	Gạch Tezaro xác định: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ uốn; độ hút nước, xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; TCVN 6355-3:2009;
	GẠCH ỐP LÁT	
1	Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm	TCVN 6415-1:2016
2	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
3	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích.	TCVN 6415-3:2016
4	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016; ASTM C1505:15
5	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồ	TCVN 6415-5:2016
6	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
7	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016
8	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016
9	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016
10	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men.	TCVN 6415-11:2016
11	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016
12	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016
	ĐÁ ỐP LÁT	
1	Đá ốp lát tự nhiên và đá ốp lát nhân tạo, xác định: Kiểm tra hình dáng Kích thước, khuyết tật; chất lượng bề mặt; độ cứng vạch bề mặt; khối lượng thể tích; độ uốn gãy; độ bền uốn; độ hút nước; độ chịu mài mòn, độ bền mài mòn, độ chống bám bẩn; độ cứng bề mặt theo thang Mohs; độ vuông góc	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:09, TCVN 6415-3:2016, TCVN 6415-4:2016, BSEN 14617-1:2013, BSEN 14617-2:2016, BSEN 14617-4:2012, BSEN 14617-10:2012
	TÀM THẠCH CAO	
1	Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon	TCNV 8257-1:2009
2	Xác định độ cứng gờ, lõi cạnh	TCNV 8257-2:2009
3	Xác định cường độ chịu uốn	TCNV 8257-3:2009; ASTM C473:19
4	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCNV 8257-4:2009
5	Xác định độ biến dạng ẩm	TCNV 8257-5:2009; ASTM C473:19
6	Xác định độ hút nước	TCNV 8257-6:2009; ASTM C473:19
7	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCNV 8257-7:2009
8	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCNV 8257-8:2009
9	Xác định hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi	ASTM C471M-20a:20

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
10	Xác định kích thước độ vuông góc, độ thẳng cạnh, thử tải khung trần treo	ASTM C635:13
	TẤM XI MĂNG SỢI, TẤM SÓNG AMIĂNG XI MĂNG	
1	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc;	TCVN 8259-1:2009
2	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009, ASTM C1185:08
3	Khối lượng thể tích biểu kiến	TCVN 8259-3:2009, ASTM C1185:08
4	Độ co giãn ẩm	TCVN 8259-4:2009, ASTM C1185:08
5	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009, ASTM C1185:08
6	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009, ASTM C1185:08
7	Xác định độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009, ASTM C1185:08
8	Xác định độ bền mưa nắng	TCVN 8259-9:2009, ASTM C1185:08
9	Xác định độ hút nước; độ ẩm	ASTM C1185:08
10	Xác định thời gian xuyên nước, tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng	TCVN 4435:2000
	BỘT BẢ TƯỞNG	
1	Xác định: Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014; TCVN 3121-3:2003
	THỬ NGHIỆM NGÓI	
1	Lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan; Xác định: kích thước ngói, độ hút nước, độ thấm nước, tải trọng uốn gãy, lực uốn gãy, khối lượng 1 mét vuông ngói ở dạng bão hòa nước, thời gian xuyên nước, độ đồng đều màu sắc của ngói, khuyết tật ngoại quan, độ bền rạn men, độ bền cơ học	TCVN 1452:2004, TCVN 7195:2002, TCVN 1453:2004; TCVN 9133:11; TCVN 4313:95; JIS A5402:02, TCVN 4313:2023, TCVN 6415-3:2016, TCVN 6415-11:2016
	THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA	
1	Độ bền áp suất thủy tĩnh, độ bền áp suất bên trong ngắn hạn và dài hạn cho ống và phụ tùng	TCVN 6149:2007;ISO1167:2006;TCVN 11821:2017; ASTM D1599-18
2	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039:2008;ISO 1183:04;ASTM D792-13
3	Xác định hàm lượng nước	ISO 15512:08
4	Xác định đặc tính hình học ống và phụ tùng	TCVN 6145:2007;ISO 3126:2005 ASTM D2122-16
5	Xác định độ bền kéo đứt; độ giãn dài	TCVN 7434:2004;ISO 6259:97; ASTM D638
6	Độ kín của ống và phụ tùng nối ống	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:09)
7	Xác định sự thay đổi theo chiều dọc, độ bền kéo riêng ban đầu theo chiều dọc	TCVN 6148:2007;ISO 2505:05; TCVN 10967:2015
8	Độ bền gãy	ISO 11673:2005; AS/NZS 1462.19:06
9	Nhiệt độ hóa mềm VICAT	TCVN 6147:2003; ASTM D1525 -17
10	Độ bền va đập bên ngoài - Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003;ASTM D2444-17; ASTM D256
11	Xác định độ bền va đập Charpy	ISO 9854:94;ISO 179:10; ASTM D6110- 18
12	Độ đục của ống và phụ tùng	TCVN 8848:2011
13	Xác định ảnh hưởng của gia nhiệt	TCVN 6242:2011

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
14	Độ bền kéo mối nối hàn nhiệt của ống và phụ tùng	ISO 13953:01
15	Xác định độ cứng vòng của ống và phụ tùng	TCVN 8850:2011; TCVN 8851:2011; TCVN 10769:2015
16	Xác định độ đàn hồi vòng	TCVN 8851:2011
17	Lực nén bẹp, cán phẳng	ASTM D695:15; ASTM D2241:20
18	Độ cứng	ASTM D785:15; ASTM D785; ASTM D2240:15
19	Xác định khối lượng riêng và tỷ khối	TCVN 6039-1:2015
20	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 6042:1995
21	Kích thước hình học của ống	TCVN 8492:2011; TCVN 9070:2012; ASTM D2122:22; ASTM D3034:16
22	Nén bẹp ống	TCVN 7997:2009, TCVN 9070:2012, ASTM D3034-21
23	Độ cứng, độ đàn hồi vòng	TCVN 8492:2011; ASTM D 2412:08; ASTM D3034-21
24	Xác định độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 11821:2017, TCVN 8492:2011
25	Thí nghiệm uốn	TCVN 10592:2014, ASTM D790:17, ASTM D4476:14
26	Cao su xốp: Xác định: Cường độ chịu kéo; Độ hút nước theo thể tích; Tỷ trọng tối đa; Lực hồi phục; Độ co rút; Kháng nhiệt	ASTM D545-19; ASTM D570:18; ASTM D1623:17; ASTM C1016:22; ASTM D1622:08; ASTM D5249:00; AASHTO T42:15, ASTM M33:03
THÍ NGHIỆM CỦA SỔ, CỬA ĐI VÀ VẬT LIỆU CHẾ TẠO		
1	Cửa sổ, cửa đi: Kích thước, ngoại quan, xác định: Độ bền góc hàn; Đóng và mở lặp lại; Sai lệch kích thước, độ cong vênh.	TCVN 7451:2004, TCVN 7452:2004, TCVN 9366:2012
2	Độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính	BS EN 477:18
VÁN, SÀN NHÂN TẠO		
1	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017 (ISO 9426:2003)
2	Xác định độ ẩm, Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11905:2017 (ISO16979:2003); TCVN 11899:2018 (ISO 12460:2015)
3	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007
4	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
5	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh	TCVN 12446:2018
6	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018
7	Xác định độ bền ẩm	TCVN 7756-8:2007
8	Xác định lượng dán dính của ván gỗ dán	TCVN 7756-9:2007
9	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981:03)
10	Xác định lực bám dính đinh vít.	TCVN 11907:2017
11	Độ mài mòn bề mặt	TCVN 11474:2016; ASTM D4060:14
12	Ván sàn gỗ nhựa, Composite	TCVN 11352:2016; GB/T 24508:09
GỖ XÂY DỰNG		
1	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
2	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009
3	Xác định độ ẩm	TCVN 8048-1: 2009
4	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8048-2: 2009
5	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 8048-3: 2009
6	Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 8048-4: 2009
7	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 8048-5: 2009
8	Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 8048-6: 2009
9	Xác định ứng suất kéo vuông với thớ	TCVN 8048-7: 2009
10	Xác định ứng suất cắt song song với thớ	TCVN 8048-8: 2009
11	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 8048-9: 2009
12	Xác định độ bền uốn va đập	TCVN 8048-10: 2009
13	Xác định độ cứng va đập	TCVN 8048-11: 2009
14	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 8048-12: 2009
15	Xác định độ co rút	TCVN 8048-13: 2009
16	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 8048-14: 2009
17	Xác định độ giãn nở	TCVN 8048-15: 2009
18	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 8048-16: 2009
19	Phương pháp thử tách mạch keo	TCVN 8577:2010, ISO 12580:07
SON		
1	Xác định độ mịn	TCVN 2091: 2015
2	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092: 2013; ASTM D562:10
3	Xác định hàm lượng chất bay hơi, không bay hơi	TCVN 2093:1993; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; ISO 11890:20
4	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
5	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015; TCVN 9014:2011
6	Xác định độ bền của lớp sơn phủ, độ bám dính	TCVN 2097:2015; ASTM D4541:17; ASTM D3359:17; ASTM D 412:07; ASTM D659:97
7	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007; ASTM D3363:22
8	Xác định độ uốn của màng	TCVN 2099: 2013
9	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:2013; ISO 6272:11; ASTM D2794:19
10	Độ bóng của màng sơn	TCVN 2101: 2016
11	Xác định màu sắc	TCVN 2102: 2008; ASTM D6628:16
12	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng	TCVN 9405:2012; ASTM D2247:02
13	Xác định chiều dày màng sơn, chiều dày vạch sơn	TCVN 9406:2012; TCVN 9760:2013; ASTM D6132: 17 ; ISO 2080:07, ISO2808:2007
14	Xác định ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 9762:2013; ISO 3248:98;
15	Đặc tính thi công ổn định trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2012
16	Xác định độ bền nước của màng	TCVN 8653-2:2012; ASTM D870:20
17	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
18	Xác định độ bền rửa trôi	TCVN 8653-4:2012; TCVN 11474:2016; ASTM D2486:17
19	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
20	Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi	TCVN 10370-1,2:2014 (ISO 11890-1,2:2007), TCVN 10369:2014 (ISO 17895:2005)
21	Độ cứng bút chì	JIS K 5600-5-4:99; ASTM D3363:22
22	Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan	TCVN 8785-2: 2011

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
23	Xác định độ mất màu	TCVN 8785-3: 2011
24	Xác định độ tích bụi trước và sau khi rửa nước	TCVN 8785-4: 2011 ; TCVN 8785-5: 2011
25	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
26	Xác định độ thay đổi độ bóng	TCVN 8785-6: 2011
27	Xác định độ mài mòn	TCVN 8785-7: 2011; ASTM D968:17
28	Xác định độ rạn nứt	TCVN 8785-8: 2011
29	Xác định độ đứt gãy	TCVN 8785-9: 2011
30	Xác định độ phồng rộp	TCVN 8785-10: 2011
31	Xác định độ tạo vảy và bong nước	TCVN 8785-11: 2011
32	Xác định độ thay đổi màu	TCVN 8785-13: 2011
33	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp, xác định độ kháng cháy, độ bền va đập, chỉ số hoá mềm của sơn	AASHTO T250:05 (Section 12/17/14/8)
34	Thử Cơ lý Sơn Epoxy, Alkyd, Acrilyc	TCVN 9012:2011; TCVN 9013:2011; TCVN 9014:2011; TCVN 5730:2020
35	Thử cơ lý sơn nhũ tương Bitum, Polyurethane	TCVN 9065:2012; TCVN 9013:2011
36	Phân loại hạt thủy tinh	BS6088:81
SƠN KẼ ĐƯỜNG		
1	Xác định màu sắc; Độ mài mòn; Độ bền uốn; Độ bền rửa trôi; Thời gian khô; Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
2	Khả năng kháng nước, kháng kiềm	TCVN 10517-1:2014
3	Khối lượng riêng; Hàm lượng chất rắn	TCVN 10237-1:2013; TCVN 10519:2014
4	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
5	Bí phản quang	TCVN 9880:13; ASTM D1155:20; ASTM D1214:15; ASTM E1617: 19
6	Định phản quang	ASTM D4280:18
7	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	AASHTO T250:05
8	Sơn nhiệt dẻo làm vạch kẻ đường, gờ giảm tốc; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Khối lượng riêng; Cường độ bám dính, Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp, Độ bền va đập, Độ chống trượt; Chiều dày vạch sơn tín hiệu	TCVN 8791 : 2018; ASTM.D4541:22; AASHTO T250:05, AASHTO M 247:05; BS.6088:81
VẬT LIỆU CHỐNG THẤM		
1	Tấm trải chống thấm: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067-1:2012
2	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:2012
3	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
4	Tấm trải chống thấm: Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012
5	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền mối nối; Độ bền dẻo tại nhiệt độ thấp; Độ kháng cháy tại nhiệt độ cao; Độ dính bám	BS EN 12317-1:00; BS EN 1109:13; BS EN 1110:10; BS EN 12039:16
6	Màng PE và HDPE : Xác định độ kéo, đặc tính kéo của cao su nhiệt rắn và chất đàn hồi	TCVN 4866:2013; TCVN 8220:2009; ASTM D543:21, ASTM D1004:13; ASTM D1203:21;

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
	nhiệt dẻo, độ bền xé của cao su nhiệt rắn, chất đàn hồi nhiệt; khả năng chống lại áp suất thủy lực; tỷ trọng, xác định tính chất kéo của Plyetylen,	ASTM D1298:17; ASTM D1603:20; ASTM D2240:15; ASTM D4833:07; ASTM D5721:13; ASTM D5994:21; ASTM D412:21; ASTM D624:20; ASTM D5199:19; ASTM D1505:18; ASTM D792:20; ASTM D6693:20; ASTM D3039:17; JIS A1191:21.
7	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Polime: Xác định: Lực căng; Độ giãn dài lớn nhất; Độ bám dính vào bê tông; Độ cứng	ASTM D1644:17; ASTM E525:05, ASTM D412:21; ASTM D7234:05; ASTM D2240:15; AASHTO T259:21
8	Vật liệu chống thấm, tấm CPE: Xác định độ cứng; độ bền xé rách; Cường độ kéo, độ giãn dài; Độ dày; Độ bền bóc tách; Tỷ lệ thay đổi khối lượng; Độ biến dạng dư sau khi nén	TCVN 1595:2013, TCVN 1597:2013, TCVN 4509:2013, TCVN 9409-1:2014; TCVN 9409-2:2014; TCVN 9409-3:2014; TCVN 9409-4:2014; TCVN 9409-5:2014.
9	Silicon – Xác định: độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, ảnh hưởng của lão hóa nhiệt, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267: 2009
10	Băng cản nước- Xác định: Kích thước; Khối lượng riêng; Độ cứng Shore A; Độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014; TCVN 1595:2007; TCVN 4509:2013; ASTM D142:02; ASTM D2240:15.
11	Vật liệu Chống thấm, xác định: Tỷ trọng; Hàm lượng chất rắn; Cường độ kéo; Độ giãn dài khi đứt; Cường độ xé rách	EN ISO 1183-1:12; ASTM.D2369-10:15; ASTM.D 412:21; ASTM.D 624:20; ASTM C836:22.
12	Tro bay – Xác định lượng lọt sàng, lượng mất khi nung, lượng nước yêu cầu, độ ẩm, tỉ trọng	TCVN 8827:11; TCVN 8262:09; TCVN 8825:11; TCVN 6882:2016.
	SÚ VỆ SINH	
1	Sản phẩm sứ vệ sinh, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan; Độ hút nước; Độ cứng bề mặt men; Khả năng độ chịu tải	TCVN 5436:2006.
2	Chậu rửa: Khả năng chịu tải, thoát nước, khả năng làm sạch, bảo vệ chống tràn	TCVN 12648:2020
3	Bồn tiêu nam treo tường: Khả năng chịu tải, đặc tính xả, độ sâu nước bịt kín	TCVN 12651:2020
4	Bồn tiêu nữ: Khả năng chịu tải, khả năng làm sạch, bảo vệ chống chảy tràn	TCVN 12652:2020
5	Bệ xí bệt: Tải trọng tĩnh, đặc tính xả	TCVN 12649:2020, TCVN 12652:2020
	KÍNH XÂY DỰNG	
1	Kính xây dựng, xác định: Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan, biến dạng quang học, độ xuyên quang	TCVN 7219:2018; TCVN 7736:2007; TCVN 7737:2007.
2	Kính vân hoa, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7527:2005.
3	Kính màu hấp thụ nhiệt- Xác định: Kiểm tra kích thước, chiều dày và khuyết tật ngoại quan; hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005.

TT	Lĩnh vực thử nghiệm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật* (Phương pháp thử)
4	Kính phủ phản quang, xác định: Xác định: Kiểm tra kích thước, chiều dày và khuyết tật ngoại quan, Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời, độ bền quang, độ bền mài mòn khi quay 200 vòng, độ xuyên quang	TCVN 7528:2005; TCVN 7219:2018.
5	Kính tôi nhiệt an toàn trong xây dựng: Kích thước, khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ bền va đập bằng con lắc, bi rơi, xác định ứng suất bề mặt, độ bền phá vỡ mẫu	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013; TCVN 8261:2009, TCVN 7219:2018
6	Kính dán nhiều lớp và kính an toàn nhiều lớp dùng trong xây dựng, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh, Xác định độ bền chịu nhiệt, độ bền chịu ẩm, độ bền va đập bi rơi, con lắc	TCVN 7364:2018, TCVN 7368:2012.
7	Kính cốt lưới thép, kính phủ bức xạ thấp, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 9808:2013
8	Kính hộp và vật liệu lấy sáng – Xác định: Sai lệch chiều dày, khuyết tật ngoại quan, điểm sưng	TCVN 8260:2009 ; TCVN 7737:2007; ASTM C518:17; ASTM E283:19, ASTM E 331:2023, ASTM E 330:21, ASTM E 283:19
9	Ứng suất bề mặt của kính, ứng suất cạnh	TCVN 8261:2009
10	Kính phủ bức xạ thấp (Low E) xác định: Độ phát xạ, khuyết tật ngoại quan	EN 12898:2019, điều 8.2 EN 1096-1:2012
	TẤM POLYCARBONAT	
1	Tấm polycarbonat, xác định: Kích thước; Khối lượng riêng; Độ bền kéo; Mô đun đàn hồi; Độ giãn dài; Độ bền va đập tải trọng rơi; Độ bền uốn; Độ mở; Độ hấp thụ nước	TCVN 10103:2013; TCVN 6039:2015; TCVN 5819: 1994; ASTM D1003:21; ASTM D792:20; ASTM E424-71:15.
2	Xác định cường độ uốn và nén; Độ hút nước; Độ co ngót; Độ mài mòn	TCVN 7899-4:2008.

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

